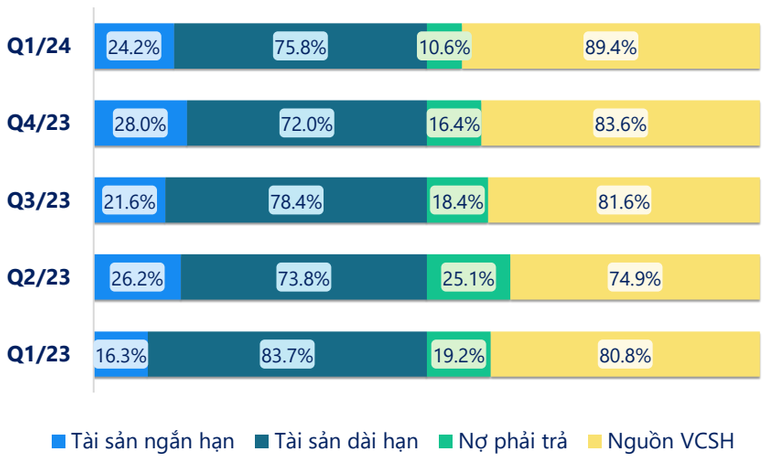
FireAnt

CTCP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRI)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,428
SL cổ phiếu LH	73,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	920,505
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	930
P/E	11.6
EPS	1,097

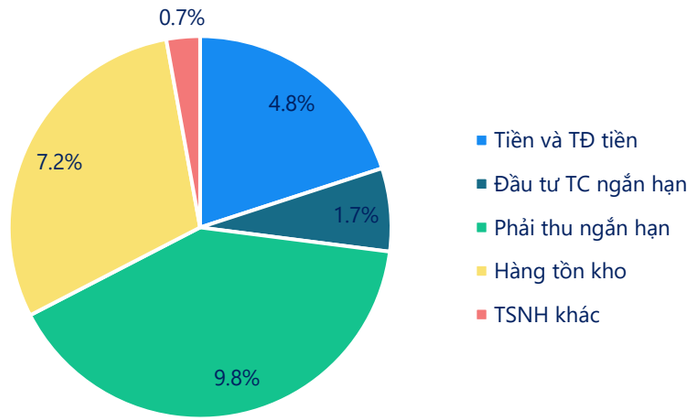
	YTD	1T	3T	6T
DRI	64.9%	49.4%	76.4%	86.4%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

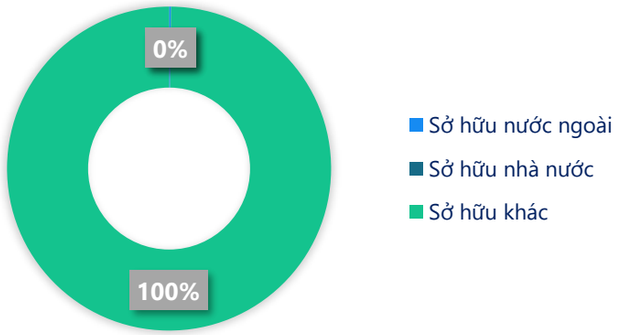
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/24

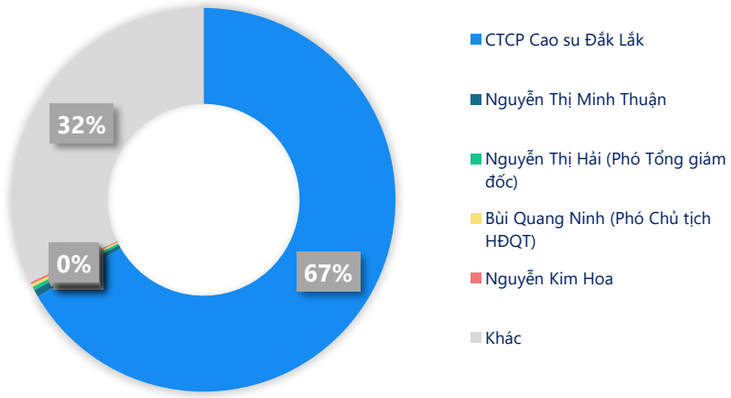
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



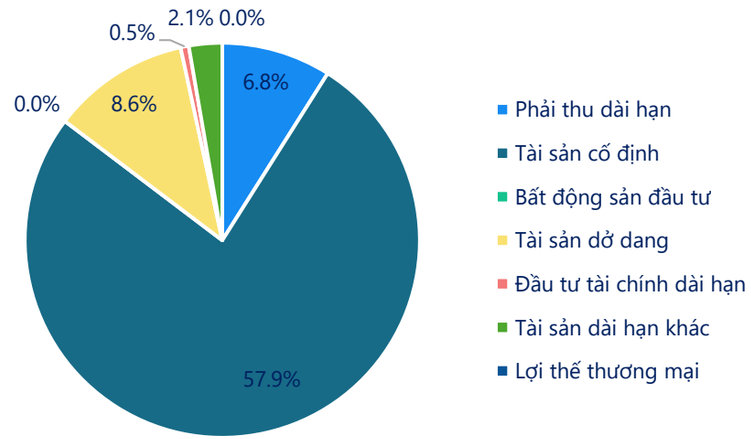
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



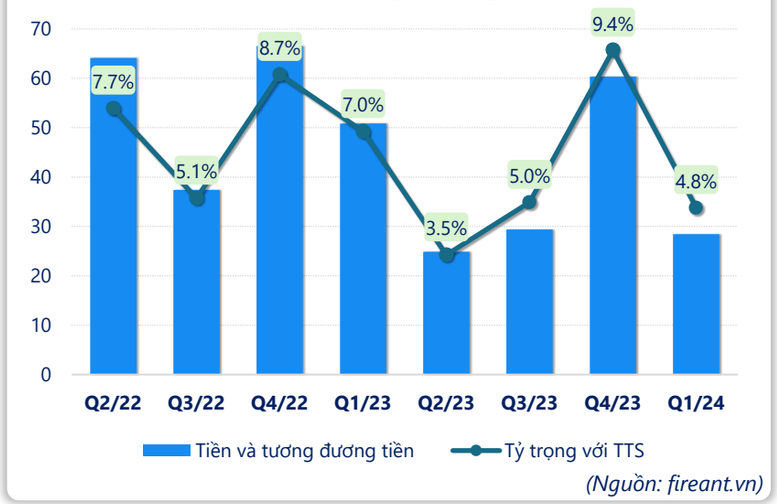
Q1/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

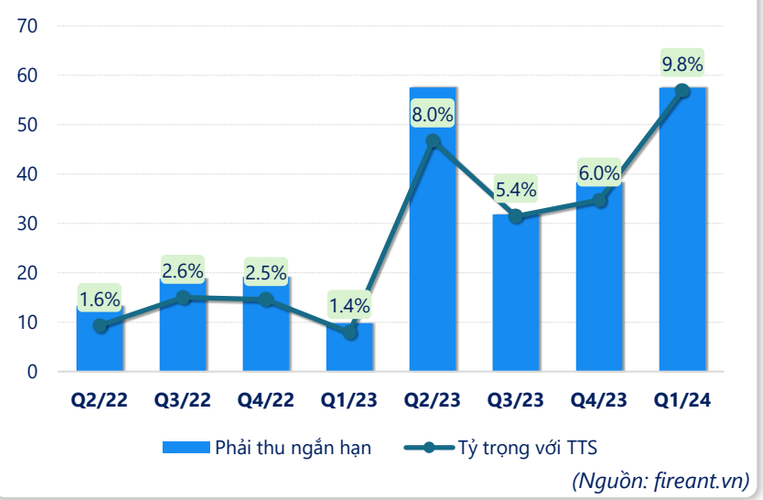
CTCP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRI)

Tiền và tương đương tiền



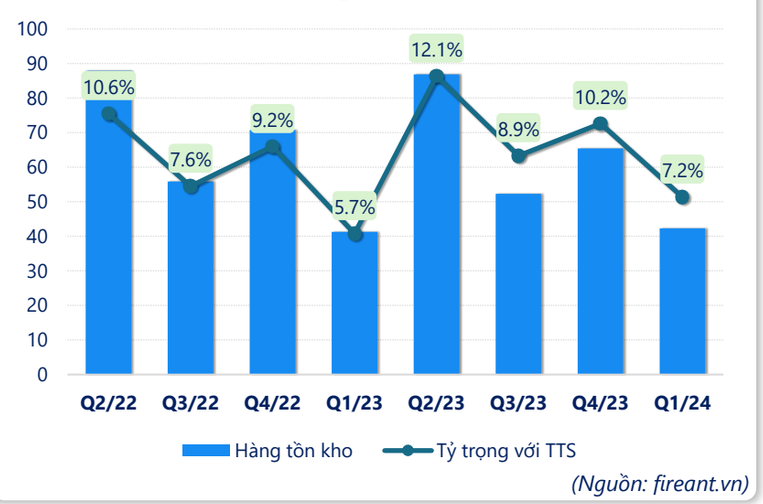
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



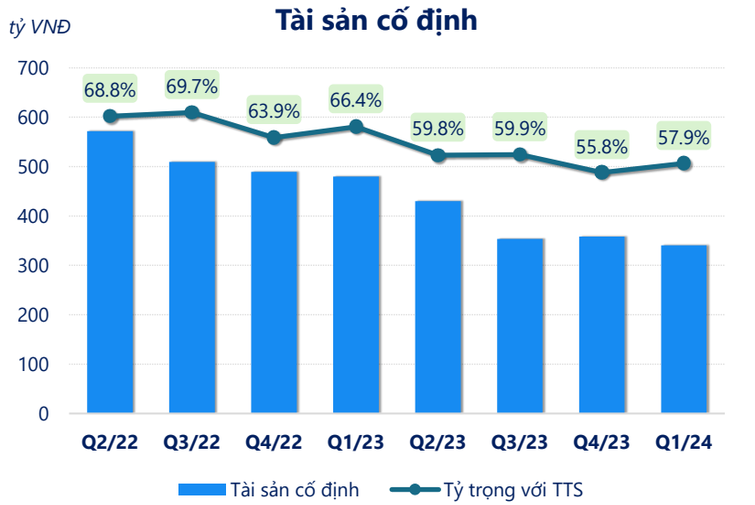
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



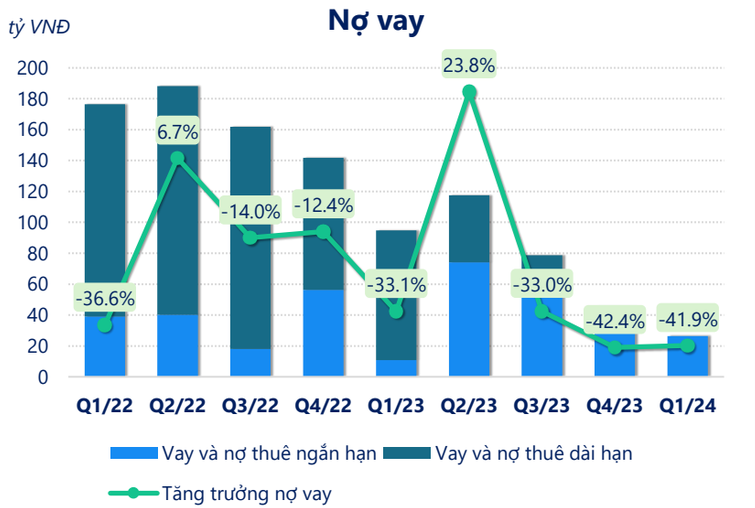
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



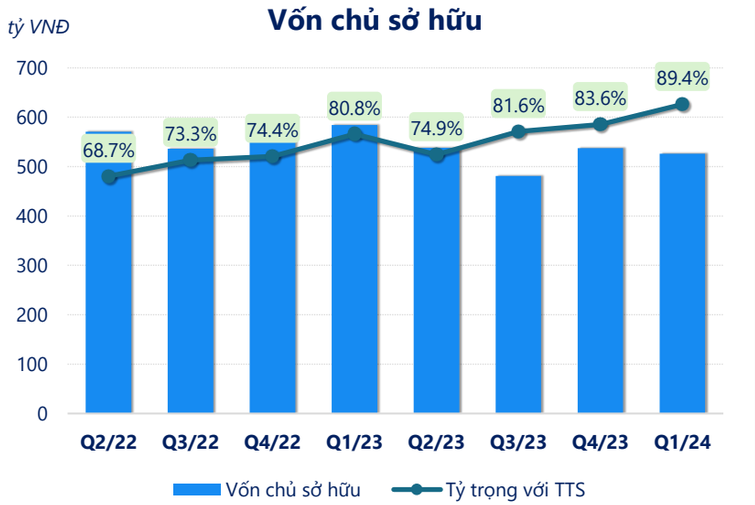
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

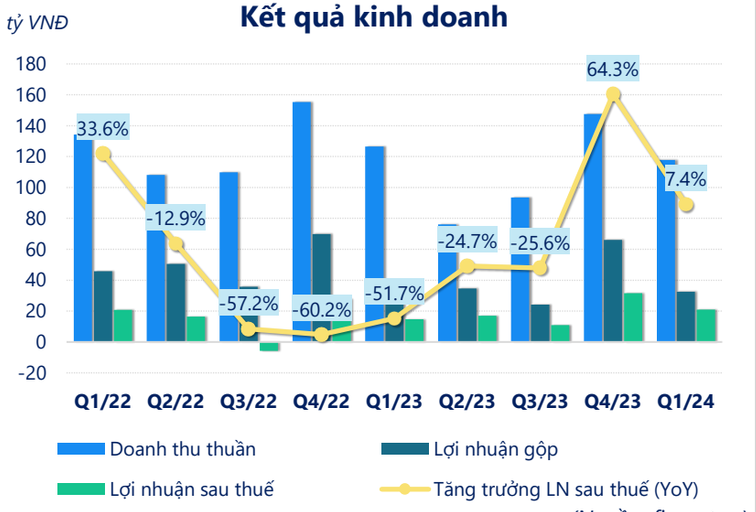


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

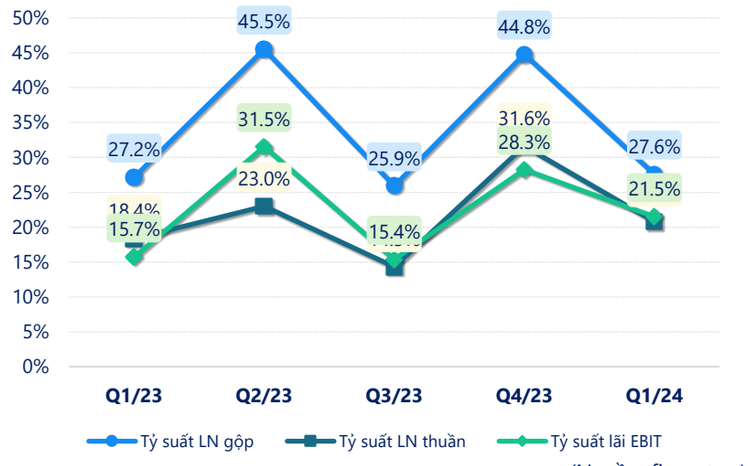
CTCP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRI)

Kết quả kinh doanh



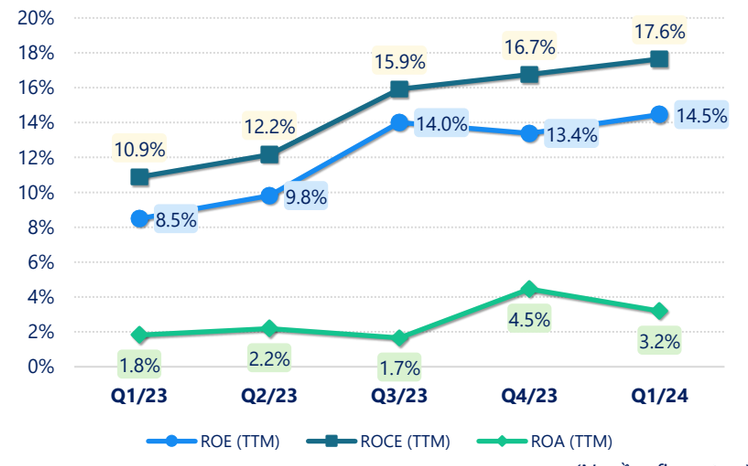
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



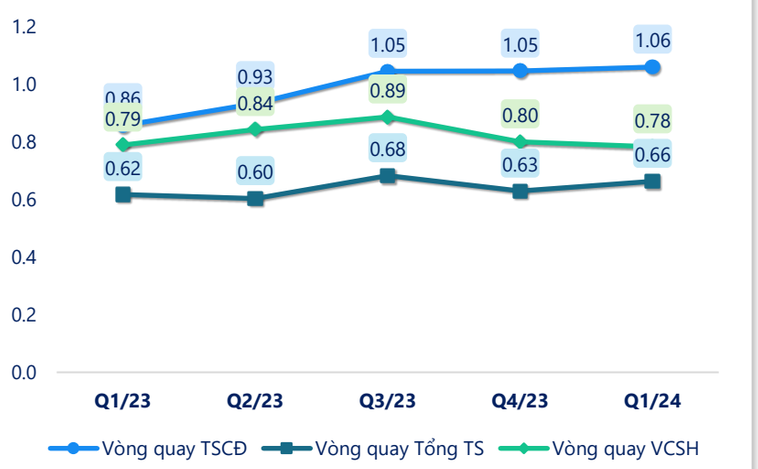
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



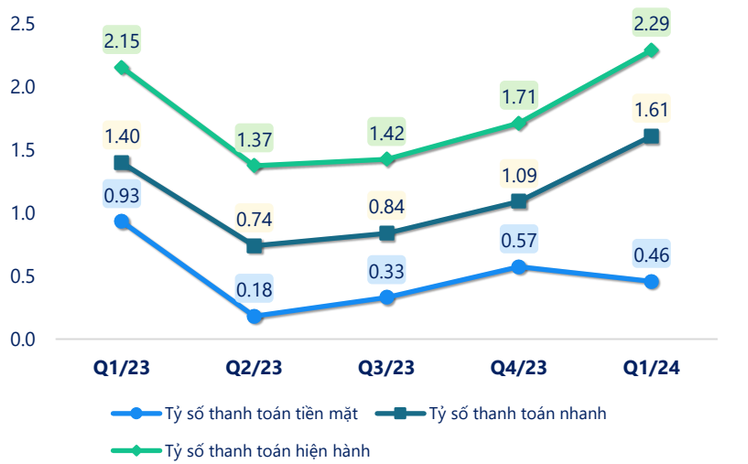
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



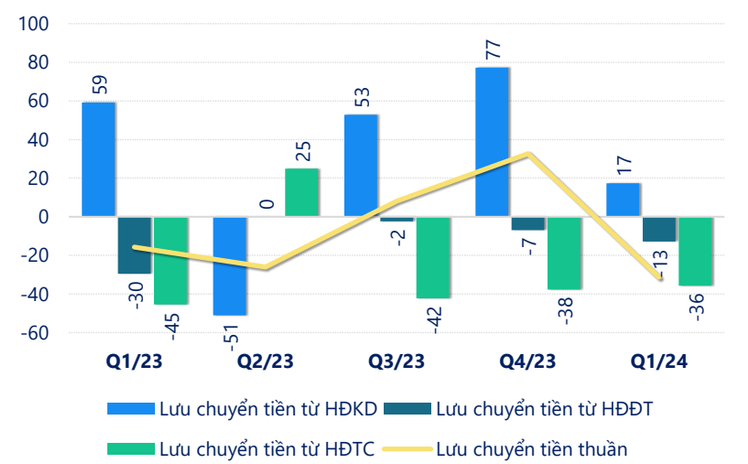
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**588**	**642**	**-8.4%**
Tài sản ngắn hạn	142	180	-21.0%
Tiền và tương đương tiền	28.4	60.3	-52.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	10.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	57.5	38.3	50.0%
Hàng tồn kho	42.3	65.4	-35.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.04	6.10	-33.9%
Tài sản dài hạn	**446**	**462**	**-3.5%**
Phải thu dài hạn	40.0	43.0	-7.0%
Tài sản cố định	341	359	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	50.4	46.6	8.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**12.1**	**11.2**	**8.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	62.1	105	-41.0%
Nợ ngắn hạn	**62.1**	**105**	**-41.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.3	45.3	-41.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.07	1.72	428%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**526**	**537**	**-2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**526**	**537**	**-2.0%**
Vốn điều lệ	732	732	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	126	76.0	93.5	148	118
Giá vốn hàng bán	92.1	41.4	69.2	81.4	85.3
Lợi nhuận gộp	34.4	34.6	24.2	66.1	32.5
Doanh thu HĐTC	5.87	1.76	4.47	5.03	5.36
Chi phí TC	2.63	8.86	4.26	2.49	0.92
Chi phí lãi vay	1.82	1.56	1.10	1.38	0.84
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.05	5.51	7.81	12.0	7.65
Chi phí QLDN	5.31	4.47	3.24	9.94	4.80
LN thuần từ HĐKD	23.2	17.5	13.4	46.6	24.5
Lợi nhuận khác	-5.17	4.91	-0.11	-6.33	0
LN trước thuế	18.1	22.4	13.3	40.3	24.5
Lợi nhuận sau thuế	14.7	16.9	10.9	31.6	20.9
LNST của CĐ cty mẹ	14.8	17.0	10.9	31.4	20.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.2	-51.0	52.8	77.3	17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.5	0.10	-2.42	-6.96	-12.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.5	24.9	-42.2	-37.6	-35.7
Tiền đầu kỳ	66.6	50.8	24.9	29.4	60.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-15.8**	**-26.0**	**8.13**	**32.7**	**-31.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.11	-3.62	-1.74	-0.62
Tiền cuối kỳ	50.8	24.9	29.4	60.3	28.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic